

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CÔNG TY TNHH BOT CẦU RẠCH MIỄU NĂM 2012**

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2013

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CÔNG TY TNHH BOT CẦU RẠCH MIẾU NĂM 2012**

Thực hiện Quyết định số 710/QĐ-KTNN ngày 28/6/2013 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 năm 2012, tổ kiểm toán số 3 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước của KTNN chuyên ngành IV đã tiến hành kiểm toán tại Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miếu từ ngày 22/7/2013 đến ngày 26/7/2013.

1. Nội dung kiểm toán

1.1 Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 để đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp (vốn, tài sản, lợi nhuận, thực hiện nghĩa vụ với NSNN), tính đúng đắn, trung thực hợp lý Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị;

1.2. Kiểm toán về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý tài sản, đất đai, vốn nhà nước tại đơn vị;

1.3. Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán và chế độ mua sắm đấu thầu theo quy định của Nhà nước;

1.4. Kiểm toán việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường;

1.5. Kiểm toán việc triển khai thực hiện đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015” theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

1.6. Kiểm toán việc tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

2.1. Phạm vi kiểm toán

- Thời kỳ được kiểm toán: Năm tài chính 2012 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

- Đơn vị được kiểm toán: Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miếu (sau đây gọi là đơn vị).

- Chọn mẫu kiểm toán tối thiểu từ 70% trở lên về giá trị của từng nội dung được chọn kiểm toán để kiểm tra;

2.2. Giới hạn kiểm toán

- Không chứng kiến kiểm kê (tiền mặt, vật tư hàng hoá tồn kho, tài sản cố định, khối lượng sản phẩm dở dang) tại thời điểm 01/01/2012 và 31/12/2012;
- Không đối chiếu, xác minh hoá đơn mua vật tư, dịch vụ, nợ phải thu, phải trả với các đơn vị;
- Không kiểm toán Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Không kiểm toán giá trị tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư (Cầu Rạch Miễu);
- Tổ kiểm toán chỉ kiểm toán tại đơn vị (công ty mẹ) và xác nhận, đánh giá trên báo cáo tài chính đã hợp nhất tại đơn vị. Không kiểm toán công ty con là Công ty TNHH TM & DV Rạch Miễu, chỉ đánh giá hiệu quả đầu tư vào công ty con qua báo cáo đơn vị cung cấp do thời gian kiểm toán chỉ có 5 ngày làm việc trong thời gian từ 22/7/2013 đến 26/7/2013.

3. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, các văn bản pháp luật về quản lý kinh tế, tài chính, kế toán và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán của Kiểm toán viên, Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán, Báo cáo tài chính năm 2012 của đơn vị lập ngày 31/3/2013 và các tài liệu khác có liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT KẾT QUẢ KIỂM TOÁN

I. KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	49.413.872.182	49.413.872.182	0
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2.027.595.235	2.027.595.235	0
1. Tiền	111	2.027.595.235	2.027.595.235	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0	0

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	37.120.838.431	37.120.838.431	0
1. Phải thu khách hàng	131	3.713.094.970	3.713.094.970	0
2. Trả trước cho người bán	132	32.654.340.983	32.654.340.983	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	32.900.000	32.900.000	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	720.502.478	720.502.478	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	0	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	7.779.071.082	7.779.071.082	0
1. Hàng tồn kho	141	7.779.071.082	7.779.071.082	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.486.367.434	2.486.367.434	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	150.645.251	150.645.251	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	0	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.335.722.183	2.335.722.183	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	420.774.017.822	420.632.663.710	(141.354.112)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0	0
II. Tài sản cố định	220	420.616.082.290	420.474.728.178	(141.354.112)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	416.760.345.023	416.618.990.911	(141.354.112)
- Nguyên giá	222	501.446.747.545	501.459.247.545	12.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(84.686.402.522)	(84.840.256.634)	(153.854.112)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0	0

- Nguyên giá	225	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	733.149.000	733.149.000	0
- Nguyên giá	228	733.149.000	733.149.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	0	0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.122.588.267	3.122.588.267	0
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0	0
- Nguyên giá	241	0	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	0	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	0	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	0	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260	157.935.532	157.935.532	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	157.935.532	157.935.532	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	0	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	470.187.890.004	470.046.535.892	(141.354.112)
NGUỒN VỐN		0	0	0
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	369.757.719.365	369.781.961.175	24.241.810
I. Nợ ngắn hạn	310	35.169.734.822	35.193.976.632	24.241.810
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	25.748.699.381	25.748.699.381	0
2. Phải trả người bán	312	5.914.682.861	5.914.682.861	0
3. Người mua trả tiền trước	313	1.050.723.237	1.050.723.237	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.232.875.922	1.411.927.300	179.051.378
5. Phải trả người lao động	315	0	0	0
6. Chi phí phải trả	316	0	0	0
7. Phải trả nội bộ	317	0	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.222.753.421	1.067.943.853	(154.809.568)
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	0	0	0

II. Nợ dài hạn	330	334.587.984.543	334.587.984.543	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	334.587.984.543	334.587.984.543	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện		0	0	0
9. 1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		0	0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	100.540.555.027	100.374.959.105	(165.595.922)
I. Vốn chủ sở hữu	410	100.540.555.027	100.374.959.105	(165.595.922)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	163.438.318.447	163.438.318.447	0
2. Thặng dư vốn góp cổ phần	412	0	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	181.725.565	181.725.565	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(63.079.488.985)	(63.245.084.907)	(165.595.922)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	0	0	
2. Nguồn kinh phí	432	0	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	0	0	0
C-LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	(110.384.388)	(110.384.388)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440	470.187.890.004	470.046.535.892	(141.354.112)

* Nguyên nhân chênh lệch

Đơn vị tính: đồng

1. Nguyên giá TSCĐ tăng

12.500.000

Do đơn vị đã phân bổ 100% giá trị tài sản đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định vào chi phí bán hàng (không tuân thủ Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính - máy đầm cóc có

giá trị 12.500.000 đồng, thời gian sử dụng trên 1 năm)

2. Giá trị hao mòn lũy kế tăng

153.854.112

- Do đơn vị chưa tính và trích khấu hao TSCĐ (Dự án cải tạo mới văn phòng công ty theo biên bản bàn giao đưa vào sử dụng từ đầu năm 2012)

139.505.465

- Do đơn vị trích thiếu khấu hao tài sản cố định năm 2012 so với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính (máy đào kobelco, 2 máy đóng cừ trầm)

12.786.147

- Do trích bổ sung khấu hao TSCĐ máy đầm cóc có nguyên giá 12.500.000 đồng (kiểm toán điều chỉnh từ chi phí bán hàng về tài sản cố định)

1.562.500

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng

179.051.378

Do đơn vị hạch toán khoản thuế GTGT đầu ra phải nộp vào tài khoản 338

4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác giảm

154.809.568

- Tăng do đơn vị hạch toán thiếu chi phí bảo hiểm phải trả so với đối chiếu của cơ quan bảo hiểm

24.241.810

- Giảm do đơn vị hạch toán khoản thuế GTGT đầu ra phải nộp vào tài khoản 338

179.051.378

5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm

165.595.922

Do tổng hợp các bút toán điều chỉnh của kiểm toán làm lợi nhuận giảm

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	106.164.427.144	106.164.427.144	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	106.164.427.144	106.164.427.144	0
4. Giá vốn hàng bán	11	54.804.934.645	54.804.934.645	0
5. Lợi nhuận về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	51.359.492.499	51.359.492.499	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	417.931.404	417.931.404	0
7. Chi phí tài chính	22	58.354.526.286	58.354.526.286	0

- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	50.866.961.504	50.866.961.504	0
8. Chi phí bán hàng	24	5.475.222.843	5.477.071.490	1.848.647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.099.109.311	5.262.856.586	163.747.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	(17.151.434.537)	(17.317.030.459)	(165.595.922)
11. Thu nhập khác	31	51.409.409	51.409.409	0
12. Chi phí khác	32	22.853.540	22.853.540	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28.555.869	28.555.869	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(17.122.878.668)	(17.288.474.590)	(165.595.922)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(17.122.878.668)	(17.288.474.590)	(165.595.922)
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(68.531.300)	(68.531.300)	0
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62	(17.054.347.368)	(17.219.943.290)	(165.595.922)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	0	0	0

*** Nguyên nhân chênh lệch**

Đơn vị tính: đồng

1. Chi phí bán hàng tăng

1.848.647

- Tăng

14.348.647

+ Do trích bổ sung khấu hao tài sản cố định (máy đầm điều chỉnh từ chi phí bán hàng về tài sản cố định)

1.562.500

+ Do đơn vị trích thiếu khấu hao tài sản cố định năm 2012 so với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính (máy đào kobelco, 2 máy đóng cừ trầm)

12.786.147

- Giảm

12.500.000

Do đơn vị đã phân bổ 100% giá trị tài sản đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định vào chi phí bán hàng (không tuân thủ Thông tư số

203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính
- máy đầm cóc có giá trị 12.500.000 đồng, thời gian sử dụng trên 1 năm)

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng

163.747.275

- Tăng do đơn vị chưa tính và trích khấu hao TSCĐ năm 2012 (Dự án cải tạo mới văn phòng công ty theo biên bản bàn giao đưa vào sử dụng từ đầu năm 2012)

139.505.465

- Tăng do đơn vị hạch toán thiếu chi phí bảo hiểm phải trả so với đối chiếu của cơ quan bảo hiểm

24.241.810

3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm

165.595.922

Do tổng hợp các bút toán điều chỉnh của kiểm toán làm lợi nhuận giảm

3. Thực hiện nghĩa vụ với NSNN đến 31/12/2012

3.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế		150.645.251	150.645.251	0
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		150.645.251	150.645.251	0
II. Các khoản phải nộp khác		0	0	0
III. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0	0
Tổng cộng		150.645.251	150.645.251	0

3.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I. Thuế		1.232.875.922	1.411.927.300	179.051.378
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.232.875.922	1.411.927.300	179.051.378
II. Các khoản phải nộp khác			0	0
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0	0
Tổng cộng		1.232.875.922	1.411.927.300	179.051.378

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

1. Thuế GTGT hàng bán nội địa tăng

179.051.378 đồng

Do đơn vị hạch toán khoản thuế GTGT đầu ra phải nộp vào tài khoản 338

4. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Ngoại trừ ảnh hưởng của phạm vi, giới hạn kiểm toán, việc đối chiếu công nợ chưa đầy đủ, Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu sau khi điều chỉnh số liệu theo kết quả kiểm toán đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

II. VIỆC CHẤP HÀNH PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Quản lý tài chính, kế toán

1.1. Tình hình quản lý và sử dụng tài sản, nguồn vốn kinh doanh

1.1.1. Quản lý tài sản ngắn hạn

** Quản lý tiền và các khoản tương đương tiền*

- Những mặt làm được: Công tác quản lý vốn bằng tiền được đơn vị quản lý đúng quy định. Các khoản thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng có đủ hồ sơ, chứng từ kế toán và được theo dõi, hạch toán kịp thời, đầy đủ. Đơn vị đã thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, đối chiếu số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2012. Số liệu kiểm kê, đối chiếu khớp đúng với số liệu trên sổ kế toán và báo cáo tài chính.

- Tồn tại: Đơn vị chưa xây dựng, ban hành Quy chế quản lý tiền, Quy trình thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

** Quản lý các khoản phải thu ngắn hạn*

Các khoản phải thu ngắn hạn của đơn vị tại ngày 31/12/2012 là 37.120 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 7,9% trên tổng tài sản. Trong đó, trả trước cho người bán là 32.654 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 88% tổng các khoản phải thu ngắn hạn, chủ yếu là ứng trước cho các nhà thầu thi công trong giai đoạn xây dựng công trình BOT cầu Rạch Miễu.

- Những mặt làm được: đơn vị đã quản lý, hạch toán các khoản phải thu ngắn hạn cơ bản tuân thủ chế độ kế toán hiện hành, cụ thể:

+ Đơn vị đã theo dõi, hạch toán, quản lý các khoản nợ phải thu chi tiết theo từng khách hàng;

+ Công tác hạch toán các nghiệp vụ phải thu của khách hàng được thực hiện kịp thời, đầy đủ;

+ Số liệu trên báo cáo tài chính phù hợp với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.

- Tồn tại

+ Chưa đối chiếu công nợ các khoản phải thu ngắn hạn cuối kỳ (Phải thu khách hàng, Trả trước cho người bán, Phải thu khác);

+ Đơn vị chưa xây dựng và ban hành quy chế quản lý công nợ, xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng người trong việc theo dõi, quản lý, thu hồi công nợ theo quy định tại mục 3 điều 3 phần I Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính;

+ Tại thời điểm 31/12/2012, trả trước cho người bán có giá trị 32.654 triệu đồng, chủ yếu là ứng trước cho các nhà thầu thi công trong giai đoạn xây dựng công trình BOT cầu Rạch Miễu. Trong đó, có khoản tạm ứng thi công công trình cầu Rạch Miễu cho Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 là 27.533 triệu đồng, Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 5 là 2.440 triệu đồng phát sinh quá 5 năm; Công ty Xuân Phi là 185 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Quế Anh là 126 triệu đồng đã trên 3 năm, đến nay vẫn chưa được thanh quyết toán. Đơn vị giải trình chậm quyết toán là do toàn bộ công trình BOT cầu Rạch Miễu (gồm cả vốn ngân sách và vốn BOT) chưa được phê duyệt quyết toán theo quy định.

** Quản lý hàng tồn kho*

- Những mặt làm được: Nhìn chung, đơn vị đã thực hiện tuân thủ các quy định về quản lý, hạch toán kế toán hàng tồn kho, cuối năm kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ theo quy định; theo dõi hạch toán chi tiết đến từng chủng loại vật tư, công cụ dụng cụ; số liệu trên báo cáo tài chính phù hợp với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.

- Tồn tại

+ Đơn vị chưa xây dựng và ban hành Quy chế quản lý vật tư, hàng hóa, xác định rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng người trong việc theo dõi, quản lý, sử dụng hàng tồn kho theo quy định tại mục 3 điều 3 phần I Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính;

+ Cuối năm, đơn vị không tiến hành kiểm kê khối lượng sản phẩm dở dang tại các công trình thi công xây lắp để đánh giá mức độ hoàn thành theo quy định.

** Tài sản ngắn hạn khác:* là các khoản tạm ứng cho cán bộ nhân viên.

- Những mặt làm được

+ Đơn vị đã tổ chức theo dõi, hạch toán chi tiết đến từng đối tượng tạm ứng theo quy định;

+ Số liệu trên báo cáo tài chính phù hợp với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

+ Công tác hạch toán các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện kịp thời, đầy đủ.

- Tồn tại

+ Chưa có đối chiếu công nợ phải thu với các đối tượng nợ theo quy định;

+ Đơn vị chưa xây dựng và ban hành quy chế tạm ứng và thanh quyết toán tạm ứng;

Nhiều khoản tạm ứng của cán bộ nhân viên đã quá hạn khoảng 6 đến 8 tháng với giá trị khoảng 510 triệu đồng chưa được thanh quyết toán kịp thời theo quy định. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán 26/7/2013, đơn vị cơ bản đã thanh quyết toán, hoàn ứng số tạm ứng này.

1.1.2 Quản lý tài sản dài hạn

*** Quản lý tài sản cố định**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) tại thời điểm 31/12/2012 là 501.459 triệu đồng. Trong đó, nguyên giá của công trình BOT cầu Rạch Miễu đơn vị tạm tính là 489.380 triệu đồng. Đơn vị tạm ghi nhận nguyên giá công trình này là do hiện nay, toàn bộ công trình BOT cầu Rạch Miễu (gồm cả vốn ngân sách và vốn BOT) chưa được phê duyệt quyết toán theo quy định.

- Những mặt làm được

+ Việc theo dõi, hạch toán TSCĐ đã được mở sổ chi tiết theo dõi đầy đủ, cuối năm thực hiện kiểm kê, đánh giá, phân loại tài sản theo quy định;

+ Việc tăng giảm tài sản có đủ thủ tục, hồ sơ theo quy định như hợp đồng, hóa đơn giá trị gia tăng, biên bản nghiệm thu, biên bản bàn giao, thanh lý hợp đồng, v.v...; được phản ánh tương đối kịp thời, đầy đủ vào sổ kế toán, báo cáo tài chính;

+ Đơn vị tính toán và trích khấu hao cơ bản đúng theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, phân bổ khấu hao đúng đối tượng chịu chi phí.

- Tồn tại

+ Vẫn còn sai sót trong hạch toán tài sản cố định, nên phải điều chỉnh tăng 12 triệu đồng;

+ Còn sai sót trong công tác tính và trích khấu hao tài sản cố định, nên phải điều chỉnh tăng khấu hao là 153 triệu đồng.

*** Quản lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị góp 2.500 triệu đồng (từ tháng 1 năm 2008 đến tháng 11 năm 2009) thành lập Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Rạch Miễu (chiếm 55,5% vốn điều lệ: 2.500 triệu đồng/4.500 triệu đồng) để kinh doanh xăng dầu, phù hợp với ngành nghề đã đăng ký. Khoản đầu tư này đã được hội đồng thành viên của đơn vị phê duyệt. Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Rạch Miễu do đơn vị cung cấp, đến 31/12/2012, công ty này lỗ lũy kế là 245 triệu đồng. Phần lỗ lũy kế tương ứng với phần vốn góp của đơn vị là 136 triệu đồng ($= 245 \text{ triệu đồng} / 4.500 \text{ triệu đồng} \times 2.500 \text{ triệu đồng}$). Như vậy, việc góp vốn để thành lập công ty kinh doanh xăng dầu của đơn vị đến thời điểm 31/12/2012 là không có hiệu quả.

1.1.3. Quản lý nợ phải trả

*** Quản lý nợ ngắn hạn**

Tổng nợ phải trả ngắn hạn đến thời điểm 31/12/2012 là 35.193 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 7,5% tổng nguồn vốn. Trong đó, khoản nợ chủ yếu là số dư vay ngắn hạn 25.000 triệu đồng (Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cho đơn vị vay không tính lãi hỗ trợ thực hiện dự án BOT cầu Rạch Miễu), chiếm tỷ lệ 71% tổng nợ phải trả ngắn hạn; Phải trả người bán 5.914 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 16,8% tổng nợ phải trả ngắn hạn; Người mua trả tiền trước 1.050 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3% tổng nợ phải trả ngắn hạn; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 1.411 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 4% tổng nợ phải trả ngắn hạn; Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 1.067 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3% tổng nợ phải trả ngắn hạn.

- Những mặt làm được

- + Đơn vị đã tổ chức theo dõi, hạch toán chi tiết theo từng đối tượng;
- + Số liệu trên báo cáo tài chính phù hợp với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;
- + Công tác hạch toán các nghiệp vụ phát sinh được thực hiện kịp thời, đầy đủ;

+ Đến thời điểm 31/12/2012, đơn vị không nợ tiền lương và các khoản phải trả người lao động; việc thanh toán lương, thưởng cho người lao động được thực hiện đầy đủ, kịp thời, được trả vào tài khoản cá nhân của người lao động;

+ Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội được đối chiếu xác nhận số còn phải nộp tại ngày 31/12/2012.

- Tồn tại

+ Chưa thực hiện đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán, người mua trả tiền trước tại thời điểm 31/12/2012 theo quy định;

+ Trích lập các khoản bảo hiểm còn thiếu, dẫn đến điều chỉnh tăng 24 triệu đồng;

+ Hạch toán khoản thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp vào tài khoản 338 là chưa đúng với quy định của chế độ kế toán hiện hành nên phải điều chỉnh giảm là 179 triệu đồng.

*** Quản lý nợ dài hạn (tại đơn vị là Vay dài hạn)**

- Đơn vị vay vốn dài hạn để đầu tư xây dựng công trình BOT cầu Rạch Miễu theo cam kết tại hợp đồng BOT từ các ngân hàng. Chi tiết vay và trả nợ như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên ngân hàng	Đã vay	Đã trả gốc	Dư nợ vay đến 31/12/2012
1	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Bến Tre (làm đầu mối giải ngân và thu hồi vốn, lãi)	68.339.343.192	3.128.145.000	65.211.198.192
2	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Tiền Giang	51.263.273.339	2.346.510.000	48.916.763.339
3	Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam CN Trà Vinh	51.263.273.339	2.346.510.000	48.916.763.339
4	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Bến Tre	95.864.424.972	4.388.070.000	91.476.354.972
5	Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN Nam Sài Gòn	83.907.669.700	3.840.765.000	80.066.904.700
	Cộng	350.637.984.543	16.050.000.000	334.587.984.543

- Đơn vị đã theo dõi và hạch toán vay dài hạn chi tiết theo từng đối tượng cho vay;

- Số liệu trên báo cáo tài chính phù hợp với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết;

- Công tác hạch toán kế toán các nghiệp vụ phát sinh, từng khoản giải ngân, từng khoản trả nợ gốc và lãi vay được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng nội dung theo quy định;

- Cuối năm, có xác nhận, đối chiếu số dư nợ dài hạn với bên cho vay. Số liệu giữa bảng đối chiếu phù hợp với số liệu báo cáo của đơn vị;

- Việc trả nợ gốc và lãi phù hợp với kế hoạch trả nợ đã cam kết, không có nợ quá hạn và lãi quá hạn;

- Đơn vị đã lập kế hoạch thu chi cân đối nguồn để trả nợ vay phù hợp với khế ước, hợp đồng tín dụng đã ký kết.

*** Đánh giá khả năng thanh toán nợ của đơn vị thông qua một số chỉ tiêu như sau** (số liệu tính toán lấy theo số sau kiểm toán):

+ *Khả năng thanh toán tổng quát* (*Khả năng thanh toán hiện hành*): $\text{Tổng tài sản} / \text{Tổng nợ phải trả} = 470.046 \text{ triệu đồng} / 369.781 \text{ triệu đồng} = 1,27$. Như vậy, tại thời điểm 31/12/2012, khả năng thanh toán hiện hành của đơn vị được đảm bảo.

+ *Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn*: $\text{Tài sản ngắn hạn} / \text{Nợ ngắn hạn} = 49.413 \text{ triệu đồng} / 35.193 \text{ triệu đồng} = 1,4$. Như vậy, tại thời điểm 31/12/2012, khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của đơn vị được đảm bảo.

+ *Khả năng thanh toán nhanh*: $(\text{Tiền} + \text{Đầu tư ngắn hạn}) / \text{Nợ ngắn hạn} = 2.027 \text{ triệu đồng} / 35.193 \text{ triệu đồng} = 0,06$. Như vậy tại thời điểm 31/12/2012,

đơn vị có khả năng thanh toán nhanh rất yếu, chỉ đạt 6% đối với các khoản nợ ngắn hạn.

Căn cứ các chỉ số trên có thể nói thực trạng tài chính của đơn vị là lành mạnh, tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh rất yếu.

1.1.4. Quản lý vốn chủ sở hữu

* Vốn chủ sở hữu được theo dõi, quản lý đúng quy định, sử dụng đúng mục đích sản xuất - kinh doanh.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2012 trên báo cáo tài chính hợp nhất là 163.438 triệu đồng. Trong đó, công ty mẹ là 161.438 triệu đồng, công ty con là 2.000 triệu đồng.

* Tại công ty mẹ, các thành viên đã góp 161.438 triệu đồng. Trong đó:

- Góp cho Dự án BOT cầu Rạch Miễu là 161.038 triệu đồng. Đơn vị đã góp đủ số vốn tự có theo quy định của hợp đồng BOT số 4795/2003 và Phụ lục 5447/BGTVT-KHĐT ngày 12/9/2006 (vốn tự có của công ty BOT là 125.380 triệu đồng);

- Góp cho Dự án BOT cầu Cổ Chiên: 400 triệu đồng (Dự án mới).

* Các thành viên trong công ty mẹ chưa góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 16/11/2010, cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

Thành viên	Vốn điều lệ	Vốn đã góp	Vốn còn phải góp
Cienco 1	231.333.470.000	81.218.110.552	150.115.359.448
Công ty CP đầu tư 577	196.663.250.000	41.708.861.281	154.954.388.719
Cienco 6	32.032.000.000	38.111.346.614	(6.079.346.614)
Cộng	460.028.720.000	161.038.318.447	298.990.401.553

Theo đơn vị giải trình thì mục đích tăng vốn điều lệ là để chuẩn bị thực hiện Dự án BOT cầu Cổ Chiên. Nhưng sau khi tăng vốn điều lệ, đơn vị không được Nhà nước giao thực hiện Dự án BOT cầu Cổ Chiên. Vì vậy các thành viên chưa góp đủ vốn điều lệ theo sửa đổi đăng ký kinh doanh.

* *Đánh giá về mức độ bảo toàn vốn*

Tổng tài sản - Nợ phải trả

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

$$H = (468.874 \text{ triệu đồng} - 368.411 \text{ triệu đồng}) / 161.438 \text{ triệu đồng} = 0,62 < 1$$

Như vậy, hệ số bảo toàn vốn trên cho thấy hoạt động SXKD năm 2012 bị thua lỗ, công ty không bảo toàn được vốn.

So với năm 2011:

Vốn chủ sở hữu của tại thời điểm báo cáo

Vốn chủ sở hữu cuối kỳ liền kề với kỳ báo cáo

$H = 100.463 \text{ triệu đồng} / 108.080 \text{ triệu đồng} = 0,93$ ($H < 1$). Như vậy, mức độ bảo toàn vốn của năm 2012 kém hơn so với năm 2011.

Tỷ lệ so sánh vốn chủ sở hữu với tổng nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn = $100.463 \text{ triệu đồng} / 468.874 \text{ triệu đồng}$, chiếm tỷ lệ 21,4%. Kết quả sau kiểm toán, tại thời điểm 31/12/2012, giá trị vốn chủ sở hữu của đơn vị là 100.463 triệu đồng, thấp hơn 60.975 triệu đồng so với vốn đầu tư của chủ sở hữu (161.483 triệu đồng), thể hiện đơn vị đã thua lỗ trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

** Vốn khác của chủ sở hữu*

Nhận vốn góp liên doanh của Công ty Tân Phụng Hoàng để hợp tác đầu tư kinh doanh quảng cáo, số tiền 181 triệu đồng.

1.2. Tình hình quản lý doanh thu, thu nhập, chi phí và kết quả kinh doanh

1.2.1. Quản lý doanh thu, thu nhập

Tại công ty mẹ, hoạt động kinh doanh chủ yếu là vận hành và khai thác công trình BOT cầu Rạch Miễu. Doanh thu thu phí (gồm 3 loại: vé lượt, vé tháng và vé quý) chiếm 95% tổng doanh thu năm 2012 (79.019 triệu đồng/83.182 triệu đồng).

- Các khoản doanh thu, thu nhập phát sinh đã được đơn vị quản lý và ghi nhận phù hợp, kịp thời; hồ sơ, hóa đơn, chứng từ đầy đủ theo quy định; số liệu trên báo cáo tài chính phù hợp với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết;

- Đơn vị đã áp dụng công nghệ tin học vào quản lý doanh thu thu phí cầu đường;

- Mẫu vé được thiết kế dựa trên Thông tư số 90/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ;

- Đơn vị đã xây dựng quy trình vận hành hệ thống thu phí;

- Việc thu phí tại trạm thu phí tuân thủ quy định của Bộ Tài Chính và Bộ GTVT tại các văn bản: Quyết định số 735/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 3 năm 2009 của Bộ GTVT v/v thành lập Trạm thu phí Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60; Thông tư số 31/2009/TT-BTC ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ Trạm thu phí Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60.

1.2.2. Quản lý chi phí

Tổng chi phí năm 2012 tại công ty mẹ là 100.785 triệu đồng. Trong đó, tiền lương: 7.600 triệu đồng (chiếm khoảng 7,5% tổng chi phí năm 2012); chi phí tài chính: 58.266 triệu đồng (chiếm khoảng 58% tổng chi phí năm 2012); khấu hao: 26.000 triệu đồng (chiếm khoảng 26% tổng chi phí năm 2012); chi phí khác: 8.919 triệu đồng (chiếm khoảng 8,8% tổng chi phí năm 2012).

Nhìn chung công tác quản lý chi phí đối với hoạt động sản xuất kinh doanh chính được đơn vị thực hiện theo quy chế: công khai, thống nhất, chặt chẽ. Đơn vị đã ban hành và thực hiện một số công tác khoán quản, tiết giảm chi phí; phê duyệt dự toán chi phí và quản lý chi phí theo dự toán được duyệt. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí gián tiếp khác cơ bản được khoán theo thỏa ước tiết giảm chi phí cho từng bộ phận, cụ thể như sau:

- Chi phí khấu hao tính bằng 32,2% doanh thu thu phí cầu đường (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính);
- Chi phí nhân công chủ yếu được quản lý theo dự toán được duyệt;
- Chi phí hành chính (điện, điện thoại, nước, tiếp khách, v.v..) được khoán theo thỏa ước tiết giảm chi phí.

Đối với hoạt động nhận thầu xây lắp (tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động kinh doanh của đơn vị): Đơn vị đã tổ chức ký thỏa ước tiết giảm chi phí hoạt động năm 2012 với các bộ phận, phòng ban như chi phí điện thoại, điện, nước, xăng dầu, tiếp khách.

1.2.3. Quản lý kết quả và phân phối kết quả kinh doanh

Do kết quả kinh doanh lỗ nên không có hoạt động này. Nguyên nhân lỗ: Do chi phí lãi vay để đầu tư dự án BOT và chi phí khấu hao tài sản cố định lớn (Chi phí lãi vay năm 2012 là 50.779 triệu đồng, chiếm 50,4% tổng chi phí năm 2012; chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2012 là 26.000 triệu đồng, chiếm 26% tổng chi phí năm 2012).

1.3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

- Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty mẹ còn nợ Nhà nước là 1.411 triệu đồng tiền thuế giá trị gia tăng, bao gồm:

+ Thuế của tháng 6/2012 (được gia hạn theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ) và tháng 12/2012 (đang trong thời hạn nộp). Đến thời điểm kiểm toán 26/7/2013, đơn vị đã nộp đủ số thuế này;

+ Số kiểm toán phát hiện tăng thêm là 179 triệu đồng:

- Những mặt làm được

+ Công tác hạch toán, kê khai thuế: Đơn vị đã theo dõi và hạch toán cơ bản đầy đủ, kịp thời thuế phát sinh phải nộp trong kỳ; việc kê khai các loại thuế tuân thủ theo quy định hiện hành;

+ Đơn vị không nợ đọng tiền thuế của Nhà nước.

- Tồn tại: Còn hạch toán sai tài khoản nên phải điều chỉnh tăng số thuế giá trị gia tăng phải nộp là 179 triệu đồng.

1.4. Tình hình quản lý lao động, tiền lương

1.4.1. Về công tác quản lý lao động

Công tác quản lý lao động được đơn vị thực hiện tương đối chặt chẽ. Việc xây dựng kế hoạch và sử dụng lao động thực hiện theo đúng quy định của Nghị định 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty Nhà nước. Tổng số lao động sử dụng trong năm 2012 là 105 người. Trong đó, hợp đồng không xác định thời hạn là 104 người, hợp đồng có xác định thời hạn là 01 người. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đơn vị tiến hành tuyển dụng, ký kết hợp đồng lao động và sử dụng lao động một cách hợp lý. Hồ sơ lao động được lưu trữ đầy đủ, khoa học, thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát.

1.4.2. Về công tác quản lý tiền lương

** Việc xây dựng, xác định quỹ tiền lương, tiền thưởng*

Cơ bản công tác quản lý tiền lương, thu nhập được đơn vị thực hiện tuân thủ theo quy định tại Nghị định 206/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 quy định quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các công ty Nhà nước, Thông tư số 06/2005/TT-BLĐTBXH, Thông tư số 07/2005/TT-BLĐTBXH ngày 5/1/2005 hướng dẫn thực hiện Nghị định 206 và điều lệ công ty. Cụ thể như sau:

- Đơn vị đã ban hành quy chế trả lương cho cán bộ nhân viên;
- Căn cứ vào chi phí được để lại chi tiêu tại đơn vị theo Hợp đồng BOT (chi phí cho công tác thu phí và chi phí duy tu, bảo quản, vận hành), Hội đồng thành viên đã ra nghị quyết số 57/NQ-HĐTV ngày 31/3/2012 để quản lý mức trần các loại chi phí trong đó có chi phí tiền lương, thưởng của hoạt động vận hành, duy tu bảo dưỡng công trình cầu Rạch Miễu, cụ thể: Xác định tỷ lệ cơ cấu chi phí về quỹ tiền lương, thưởng và chi phí cho cán bộ nhân viên; chi phí thường xuyên cho các hoạt động để quản lý toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động vận hành và quản lý công trình BOT.

- Trên cơ sở nghị quyết số 57/NQ-HĐTV ngày 31/3/2012 của Hội đồng thành viên, Ban giám đốc công ty đã tổ chức thực hiện những công việc sau để quản lý chi phí:

- + Phê duyệt dự toán chi phí cho công tác duy tu bảo dưỡng năm 2012 công trình cầu Rạch Miễu tại quyết định số 363/BOT-KHKD ngày 31/12/2011;

- + Tổ chức ký thỏa ước tiết giảm chi phí hoạt động năm 2012 với các bộ phận, phòng, ban giảm từ 10% đến 100% chi phí tùy từng loại như: chi phí điện thoại, điện, nước, xăng dầu, tiếp khách, bồi dưỡng làm ca đêm...

** Việc tính và chi trả tiền lương:* phù hợp với các quy định của quy chế trả lương, tuân thủ các quy định của Hội đồng thành viên và các quy định tại

hợp đồng BOT đã ký với Bộ Giao thông Vận tải. Toàn bộ người lao động đều được trả lương qua tài khoản cá nhân tại ngân hàng.

* Đơn vị cũng thực hiện trích nộp các khoản bảo hiểm cho người lao động (BHXH, BHYT, BHTN) theo đúng tỷ lệ quy định. Toàn bộ người lao động trong công ty đều được đóng bảo hiểm.

* Tồn tại: Việc hạch toán phải trả các khoản BHXH, BHYT, BHTN còn thiếu nên phải điều chỉnh tăng số tiền 24 triệu đồng cho phù hợp với thông báo của cơ quan bảo hiểm.

1.5. Về Công tác kế toán

- Tổ chức bộ máy kế toán: bộ máy kế toán của đơn vị được tổ chức gọn nhẹ, đáp ứng được yêu cầu công việc. Phân công, phân nhiệm đảm bảo đúng nguyên tắc quản lý tài chính - kế toán theo quy định của nhà nước, phù hợp với trình độ chuyên môn của người lao động;

- Chứng từ kế toán: chứng từ kế toán được lập, luân chuyển, hạch toán và lưu trữ đầy đủ, kịp thời; qua kiểm tra chọn mẫu cho thấy chứng từ chi phí đảm bảo tính hợp lý, hợp lệ theo quy định;

- Hạch toán kế toán: Đơn vị thực hiện hạch toán kế toán trên phần mềm vi tính; công tác hạch toán kế toán cơ bản đã tuân thủ theo chế độ hiện hành;

- Sổ kế toán: được mở đầy đủ theo quy định, ghi rõ ràng, lưu trữ theo quy định;

- Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính của đơn vị được lập kịp thời, đúng biểu mẫu theo hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Tồn tại: còn một vài sai sót nên phải điều chỉnh theo kết quả kiểm toán.

2. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước

2.1. Tình hình quản lý và sử dụng tài sản, máy móc thiết bị

* Tài sản của đơn vị được sử dụng đúng mục đích, được theo dõi và quản lý, tuân thủ các quy định hiện hành. Đơn vị đã thực hiện kiểm kê TSCĐ vào thời điểm 31/12/2012, số liệu kiểm kê phù hợp với số liệu theo dõi trên sổ sách. Tài sản không có nhu cầu sử dụng được thanh lý, nhượng bán theo đúng trình tự và thủ tục quy định, giá trị thanh lý, nhượng bán được hạch toán đầy đủ, kịp thời.

* *Đánh giá hệ số sử dụng tài sản tại công ty mẹ như sau:*

Hệ số sử dụng tài sản = Tổng TS phục vụ cho SXKD/Tổng TS phản ánh trên sổ kế toán 417.867 triệu đồng/417.867 triệu đồng = 100%. Hệ số này cho thấy tài sản thực tế đưa vào sử dụng đạt 100% so với năng lực thực tế.

Hệ số hao mòn TSCĐ = Số tiền khấu hao lũy kế/Nguyên giá TSCĐ = 84.840 triệu đồng/500.756 triệu đồng = 17%. Như vậy tình trạng về năng lực tài sản cố định của đơn vị ở mức rất cao, tài sản cố định được đầu tư mới.

2.2. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai

Công tác quản lý và sử dụng đất đai tại đơn vị đúng mục đích, đúng quy định, có hiệu quả.

a. Tổng diện tích sử dụng: 353.718,8 m²

- Tại tỉnh Bến Tre

+ Đất dành cho khu nhà ở của CBCNV tại ấp 8 xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre: 805,60 m².

+ Đất dự án cầu Rạch Miễu: 240.939,95 m², bao gồm đất của đường bộ và hành lang an toàn giao thông đường bộ.

- Tại tỉnh Tiền Giang

Đất dành cho dự án cầu Rạch Miễu: 111.973,25 m², bao gồm đất của đường bộ và hành lang an toàn giao thông đường bộ đã đền bù giải phóng mặt bằng.

b. Nguồn gốc đất

- Diện tích 805,60 m² làm khu tập thể cho cán bộ nhân viên là mua của các cá nhân, thời hạn sử dụng lâu dài;

- Đất dành cho dự án cầu Rạch Miễu

+ Tại tỉnh Bến Tre: 240.939,95 m², trong đó có 2.070 m² làm văn phòng trạm thu phí. Thời hạn giao đất là 22 năm 10 tháng, không thu tiền.

+ Tại tỉnh Tiền Giang: 111.973,25 m² thời hạn giao đất dự kiến 22 năm 10 tháng không thu tiền, hiện chưa có quyết định giao đất.

- Sau khi kết thúc thời gian thu phí, đất dự án sẽ hoàn trả lại cho Cục đường bộ Việt Nam.

c. Nghĩa vụ thuế đất, tiền thuê đất

- Diện tích 805,60 m² làm khu tập thể cho cán bộ nhân viên, đơn vị chưa đăng ký, kê khai nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (theo quy định tại Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực từ 1/1/2012);

- Diện tích đất còn lại: đơn vị được miễn nghĩa vụ tài chính do là đất được giao trong Dự án BOT.

2.3. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị góp 2.500 triệu đồng thành lập Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Rạch Miễu, chiếm 55,5% vốn điều lệ (4.500 triệu đồng) của công ty này để kinh doanh xăng dầu. Khoản đầu tư này nằm trong danh mục ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, đã được hội đồng thành viên của đơn vị phê duyệt.

Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Rạch Miễu do đơn vị cung cấp, đến 31/12/2012, công ty này lỗ lũy kế là 245 triệu đồng. Phần lỗ lũy kế tương ứng cho đơn vị là 136 triệu đồng

2.2. Tình hình quản lý và sử dụng đất đai

Công tác quản lý và sử dụng đất đai tại đơn vị đúng mục đích, đúng quy định, có hiệu quả.

a. Tổng diện tích sử dụng: 353.718,8 m²

- Tại tỉnh Bến Tre

+ Đất dành cho khu nhà ở của CBCNV tại ấp 8 xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre: 805,60 m².

+ Đất dự án cầu Rạch Miễu: 240.939,95 m², bao gồm đất của đường bộ và hành lang an toàn giao thông đường bộ.

- Tại tỉnh Tiền Giang

Đất dành cho dự án cầu Rạch Miễu: 111.973,25 m², bao gồm đất của đường bộ và hành lang an toàn giao thông đường bộ đã đền bù giải phóng mặt bằng.

b. Nguồn gốc đất

- Diện tích 805,60 m² làm khu tập thể cho cán bộ nhân viên là mua của các cá nhân, thời hạn sử dụng lâu dài;

- Đất dành cho dự án cầu Rạch Miễu

+ Tại tỉnh Bến Tre: 240.939,95 m², trong đó có 2.070 m² làm văn phòng trạm thu phí. Thời hạn giao đất là 22 năm 10 tháng, không thu tiền.

+ Tại tỉnh Tiền Giang: 111.973,25 m² thời hạn giao đất dự kiến 22 năm 10 tháng không thu tiền, hiện chưa có quyết định giao đất.

- Sau khi kết thúc thời gian thu phí, đất dự án sẽ hoàn trả lại cho Cục đường bộ Việt Nam.

c. Nghĩa vụ thuế đất, tiền thuê đất

- Diện tích 805,60 m² làm khu tập thể cho cán bộ nhân viên, đơn vị chưa đăng ký, kê khai nộp thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (theo quy định tại Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp có hiệu lực từ 1/1/2012);

- Diện tích đất còn lại: đơn vị được miễn nghĩa vụ tài chính do là đất được giao trong Dự án BOT.

2.3. Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị góp 2.500 triệu đồng thành lập Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Rạch Miễu, chiếm 55,5% vốn điều lệ (4.500 triệu đồng) của công ty này để kinh doanh xăng dầu. Khoản đầu tư này nằm trong danh mục ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, đã được hội đồng thành viên của đơn vị phê duyệt.

Theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Rạch Miễu do đơn vị cung cấp, đến 31/12/2012, công ty này lỗ lũy kế là 245 triệu đồng. Phần lỗ lũy kế tương ứng cho đơn vị là 136 triệu đồng

(245 triệu đồng/4.500 triệu đồngx2.500 triệu đồng). Như vậy, việc đầu tư này đến thời điểm 31/12/2012 là không có hiệu quả.

3. Tình hình thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp khác

Hoạt động SXKD của đơn vị trong năm 2012 đã được theo dõi, quản lý, giám sát bởi người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ. Nội dung giám sát bao gồm giám sát hoạt động của đơn vị thông qua người đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Người đại diện phần vốn Nhà nước tại đơn vị đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định; xây dựng các phương án, mục tiêu, kế hoạch, kiểm tra, giám sát trên mọi lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

4. Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường

Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kinh doanh, chuyển giao (BOT) công trình hạ tầng giao thông; có tổng số lao động trong năm là 105 người (thuộc mục II. Công nghiệp và Xây dựng, khoản 1, điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ). Vì vậy, đơn vị được hưởng ưu đãi gia hạn 06 tháng thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng của tháng 4, tháng 5 và tháng 6 năm 2012 theo quy định tại điểm a, mục 1 Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường.

Thực tế, trong năm 2012 đơn vị đã tự kê khai xin giãn nợ thuế GTGT phải nộp theo tờ khai tháng 6/2012 với giá trị là 637.712.475 đồng. Đến thời điểm kiểm toán 26/7/2013, đơn vị đã nộp đúng hạn số tiền thuế này vào Ngân sách Nhà nước.

5. Kiểm toán việc triển khai thực hiện đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty Nhà nước giai đoạn 2011 - 2015” theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Giao thông vận tải đã ban hành quyết định số 1417/QĐ-BGTVT ngày 19/6/2012 về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1, trong đó có nội dung thoái vốn trong giai đoạn 2012-2015 đối với Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu.

Tại thời điểm kiểm toán, đơn vị chưa cụ thể hóa quyết định trên do vẫn còn thời gian trong lộ trình thoái vốn từ 2012 đến 2015.

6. Đánh giá về việc ban hành và thực hiện quy chế khoán

6.1. Những quy chế khoán quản chi phí đơn vị đã ban hành

Đơn vị đã xây dựng quy chế khoán quản chi phí, cụ thể:

** Đối với hoạt động vận hành và duy tu bảo quản công trình BOT cầu Rạch Miễu:*

- Căn cứ vào chi phí được để lại chi tiêu tại đơn vị theo Hợp đồng BOT (chi phí cho công tác thu phí và chi phí duy tu, bảo quản, vận hành), Hội đồng thành viên đã ra Nghị quyết số 57/NQ-HĐTV ngày 31/3/2012 để quản lý mức trần các loại chi phí, cụ thể:

+ Xác định tỷ lệ cơ cấu chi phí về quỹ tiền lương, thưởng và chi phí cho cán bộ nhân viên; chi phí thường xuyên cho các hoạt động để quản lý toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động vận hành và quản lý công trình BOT.

+ Căn cứ vào tỷ lệ cơ cấu chi phí đã được duyệt, Giám đốc công ty phải lập dự toán chi tiết để quản lý chi phí theo quy định

- Trên cơ sở nghị quyết số 57/NQ-HĐTV ngày 31/3/2012 của Hội đồng thành viên, Ban giám đốc công ty đã tổ chức thực hiện những công việc sau để quản lý chi phí:

+ Phê duyệt dự toán chi phí cho công tác duy tu bảo dưỡng năm 2012 công trình cầu Rạch Miễu tại quyết định số 363/BOT-KHKD ngày 31/12/2011;

+ Tổ chức ký thỏa ước tiết giảm chi phí hoạt động năm 2012 với các bộ phận, phòng, ban giảm từ 10% đến 100% chi phí tùy từng loại chi phí như: chi phí điện thoại, điện, nước, xăng dầu, tiếp khách, bồi dưỡng làm ca đêm.

** Đối với hoạt động nhận thầu xây lắp, hoạt động quản lý doanh nghiệp:*
Đơn vị đã tổ chức ký thỏa ước tiết giảm chi phí hoạt động năm 2012 với các bộ phận, phòng ban như chi phí điện thoại, điện, nước, xăng dầu, tiếp khách.

6.2. Tình hình thực hiện quy chế khoán đơn vị đã ban hành

Đơn vị đã thực hiện tuân thủ các quy chế khoán quản mà Hội đồng thành viên, Ban giám đốc đã ban hành. Số tiền lương mà đơn vị đã trích và chi trả trong năm 2012 là 7.653 triệu đồng, không vượt quá nguồn kinh phí được giữ lại theo quy định của Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng BOT ký kết với Bộ Giao thông Vận tải (12% tổng thu, tương ứng với 10.430 triệu đồng). Các khoản chi cũng được sử dụng và phân bổ phù hợp với cơ cấu chi phí được phê duyệt trong Nghị quyết số 57/NQ-HĐTV ngày 31/3/2012 của Hội đồng thành viên.

6.3. Hiệu quả của công tác khoán quản tại đơn vị

Công tác khoán quản tại đơn vị đã đem lại hiệu quả nhất định trong điều hành hoạt động quản lý, duy tu, vận hành và khai thác công trình cầu Rạch

Miếu, góp phần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc sử dụng tài sản, vốn tại đơn vị, do đó góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

7. Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh và tình hình hoàn trả vốn vay sử dụng cho dự án BOT cầu Rạch Miếu

7.1. Tình hình hoàn trả vốn vay sử dụng cho dự án BOT cầu Rạch Miếu

Đơn vị đã được 5 ngân hàng tài trợ cho vay đầu tư vào dự án BOT cầu Rạch Miếu, trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Bến tre làm đầu mối giải ngân, thu hồi vốn vay và lãi vay. Tại thời điểm công trình đi vào khai thác (tháng 4/2009), đơn vị đã được ngân hàng giải ngân số tiền 350.637 triệu đồng.

Đến 31/12/2012, đơn vị đã hoàn trả vốn vay và lãi vay ngân hàng sử dụng cho dự án BOT cầu Rạch Miếu đúng kế hoạch cam kết, không có nợ quá hạn và lãi vay quá hạn, số liệu theo bảng sau:

Bảng tổng hợp gốc và lãi phải trả Ngân hàng đến 31/12/2012:

Đơn vị tính: đồng

Ngân hàng	Đã vay	Đã trả nợ gốc	Số còn nợ đến 31/12/2012	Lãi vay đến 31/12/2012		
				Phải trả	Đã trả	Còn nợ
Ngân hàng TMCP Γ & PT Việt Nam χ Bến Tre	68.339.343.192	3.128.145.000	65.211.198.192	47.312.131.061	47.312.131.061	0
Ngân hàng TMCP Γ & PT Việt Nam χ Tiền Giang	51.263.273.339	2.346.510.000	48.916.763.339	35.490.167.065	35.490.167.065	0
Ngân hàng TMCP Γ & PT Việt Nam χ Trà Vinh	51.263.273.339	2.346.510.000	48.916.763.339	35.490.167.065	35.490.167.065	0
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Bến tre	95.864.424.972	4.388.070.000	91.476.354.972	66.368.068.917	66.368.068.917	0
Ngân hàng TMCP Thương mại VN χ Nam Sài Gòn	83.907.669.700	3.840.765.000	80.066.904.700	58.090.266.613	58.090.266.613	0
Cộng	350.637.984.543	16.050.000.000	334.587.984.543	242.750.800.721	242.750.800.721	0

7.2. Đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh dự án BOT cầu Rạch Miễu

Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu thành lập theo Quyết định số 729/2003/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải là liên doanh giữa các thành viên: Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 (chi phối); Công ty CP đầu tư 577; Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 6.

Đơn vị thực hiện Dự án BOT cầu Rạch Miễu trên cơ sở Hợp đồng số 4795/2003/GTVT-KHĐT tháng 10/2003, Phụ lục HĐ 5415/2004 tháng 10/2004, Phụ lục 5447/BGTVT-KHĐT ngày 12/9/2006 ký giữa Bộ Giao thông vận tải và Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu. Thời gian hoàn vốn BOT là 18 năm 5 tháng cộng với thời gian thu phí tạo thuận lợi cho chủ đầu tư là 3 năm tính từ thời điểm bắt đầu đưa công trình vào khai thác.

Dự án BOT cầu Rạch Miễu được hoàn thành và đi vào khai thác tháng 4 năm 2009.

Tại công ty mẹ, lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2012 là -17.136 triệu đồng, lũy kế đến 31/12/2012 là -63.110 triệu đồng, phản ánh từ khi đi vào vận hành, khai thác công trình BOT cầu Rạch Miễu, đơn vị đã thua lỗ 63.110 triệu đồng thể hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đến thời điểm 31/12/2012 là chưa có hiệu quả. Nguyên nhân thua lỗ là do chi phí lãi vay để đầu tư dự án BOT và chi phí khấu hao tài sản cố định lớn (chi phí lãi vay năm 2012 là 50.779 triệu đồng, chiếm 50,4% tổng chi phí năm 2012; chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2012 là 26.000 triệu đồng, chiếm 26% tổng chi phí năm 2012).

Tuy nhiên, xem xét tổng thể cả dự án thì hoạt động sản xuất kinh doanh Dự án BOT cầu Rạch Miễu (có thời gian 18 năm 5 tháng thu hồi vốn + 3 năm tạo thuận lợi cho đơn vị) diễn ra phù hợp với phương án tài chính đã dự kiến khi phê duyệt dự án, cụ thể:

- Đặc điểm về chi phí hoạt động tài chính (lãi vay) giảm dần qua các năm: vay dài hạn ngân hàng chiếm 70% vốn đầu tư vào dự án BOT cầu rạch Miễu (350.637 triệu đồng/500.014 triệu đồng), vì vậy khi bắt đầu đi vào khai thác (tháng 4/2009) đơn vị không vay ngân hàng nữa mà bắt đầu trả gốc và lãi theo lộ trình đã cam kết với ngân hàng. Những năm đầu số nợ ngân hàng còn lớn nên lãi vay phải trả rất lớn; càng những năm sau khi nợ gốc đã trả dần cho ngân hàng thì lãi vay phải trả càng giảm đi. Như vậy, càng về những năm sau của dự án, chi phí hoạt động tài chính càng ít đi, do đó lợi nhuận của dự án càng tăng lên. Vì vậy, những năm đầu đi vào khai thác công trình, kết quả kinh doanh phải chịu lỗ cho những năm sau. Hay nói cách khác, lợi nhuận dịch chuyển hết về những năm sau của dự án;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Tỷ lệ khấu hao dự án BOT cầu Rạch Miễu là 32,2% doanh thu theo Công văn số 7142/BTC-TCDN ngày 1/6/2011 của Bộ Tài chính;

- Các chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng được quản lý chặt chẽ tuân thủ định mức quy định trong Hợp đồng BOT và quy định của đơn vị;

- Tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị khá tốt, thể hiện: doanh thu thu phí tăng trưởng hàng năm, vượt so với phương án tài chính đã được phê duyệt tại hợp đồng BOT. (Doanh thu năm 2011 là 74.897 triệu đồng; năm 2012 là 79.019 triệu đồng);

- Đến thời điểm 31/12/2012, việc trả nợ vốn vay và lãi vay ngân hàng diễn ra đúng kế hoạch đã cam kết, không có nợ quá hạn và lãi vay quá hạn;

- Đến thời điểm 31/12/2012, đơn vị không nợ đọng tiền thuế của Nhà nước (ngoài số được giãn theo Nghị quyết số 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường);

- Đến thời điểm 31/12/2012, đơn vị không còn nợ tiền lương của cán bộ nhân viên;

- Yếu tố trượt giá được tính thêm vào phí cầu đường theo quy định tại Hợp đồng BOT: cứ sau 5 năm mức phí tăng 5%;

- Phương tiện cá nhân ngày càng nhiều theo quy luật phát triển của xã hội nên thúc đẩy doanh thu thu phí của đơn vị;

- Lợi thế về địa lý, địa hình của công trình: Cầu Rạch Miễu nằm trên quốc lộ 60, nối giữa hai tỉnh Tiền Giang và Bến Tre, là tuyến đường giao thông duy nhất của hành lang giao thông phía Đông đồng bằng sông Cửu Long. Do vậy doanh thu thu phí giao thông cầu Rạch Miễu sẽ tăng trưởng qua các năm. Ngoài ra, dự kiến năm 2015, công trình cầu Cổ Chiên - quốc lộ 60, nối giữa 2 tỉnh Bến Tre và Trà Vinh hoàn thành, sẽ rút ngắn khoảng cách và thời gian đi lại giữa Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long được khoảng 70 km, tiết kiệm khoảng 2 giờ đồng hồ khi đi qua cầu Rạch Miễu. Khi đó, doanh thu thu phí giao thông cầu Rạch Miễu sẽ tăng nhanh. Như vậy, xu hướng tăng trưởng về doanh thu thu phí hiện tại và tương lai của đơn vị là khá tốt.

Theo đó, xét một cách tổng thể dự án BOT cầu Rạch Miễu (với thời gian 18 năm 5 tháng thu hồi vốn + 3 năm tạo thuận lợi cho đơn vị) sẽ đạt hiệu quả. Tuy nhiên, theo phương pháp tính và trích khấu hao hiện nay, cộng với đặc thù của đơn vị (chi phí hoạt động tài chính giảm dần) thì kết quả kinh doanh của những năm đầu phải chịu lỗ cho những năm sau. Hay nói cách khác hiệu quả kinh doanh (lợi nhuận) dịch chuyển về những năm sau của dự án.

8. Việc tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Nhìn chung, đơn vị đã tuân thủ Luật phòng chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chương trình hành động phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, thể hiện như sau:

- Công khai, minh bạch hoạt động sản xuất kinh doanh, công khai vốn và tài sản của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; công khai báo cáo tài chính, kết quả thanh kiểm tra, kiểm toán; công khai, minh bạch việc trích, lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp, việc tuyển dụng lao động, bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý của doanh nghiệp và nội dung khác tuân thủ điều 18 Luật phòng, chống tham nhũng.

- Quản lý, sử dụng đất đai đúng quy định, đúng mục đích tuân thủ điều 56 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Việc mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh cơ bản đúng quy trình, thủ tục và hợp lý, tuân thủ quy định tại điều 57 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Đơn vị quản lý chi phí sản xuất kinh doanh qua việc ban hành và thực hiện một số công tác khoán quản, tiết giảm chi phí; phê duyệt dự toán chi phí và quản lý chi phí theo dự toán, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tuân thủ quy định tại điều 58, điều 59 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Người đại diện phần vốn nhà nước tại đơn vị đã thực hiện đúng nhiệm vụ, chức năng theo quy định tại Quyết định số 224/2006/QĐ-TTg ngày 06/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/8/2010 của Bộ Tài chính; tuân thủ quy định tại điều 61 Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

III. TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN, TIỀN VÀ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

1. Tính kinh tế

Nhìn chung, công tác quản lý chi phí tại đơn vị đảm bảo tính kinh tế, tiết kiệm; các khoản mục chi phí được quản lý tương đối chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích, phù hợp với yêu cầu công tác. Đơn vị bước đầu đã ban hành và thực hiện một số công tác khoán quản, tiết giảm chi phí; phê duyệt dự toán chi phí và quản lý chi phí theo dự toán. Chi phí sản xuất trực tiếp được quản lý theo dự toán được duyệt. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí gián tiếp khác (điện, điện thoại, nước, tiếp khách, v.v..) cơ bản được khoán theo thỏa ước tiết giảm chi phí cho từng bộ phận. Chi phí khấu hao tính bằng 32,2% doanh thu thu phí cầu đường (theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính); Việc chi trả tiền lương qua tài khoản ngân hàng của cán bộ công nhân viên giúp tiết kiệm được thời gian và chi phí hành chính.

2. Tính hiệu lực

Nhìn chung, đơn vị cơ bản đảm bảo tính hiệu lực trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Trong quá trình quản lý và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh, đơn vị đã tuân thủ chế độ, chính sách của Nhà nước về quản lý tài chính - kế toán và các chính sách, pháp luật khác có liên quan, tuân thủ hợp đồng BOT đã ký với Bộ Giao thông vận tải; các quy chế nội bộ; các quy chế khoán quản đã ban hành.

- Đến thời điểm 31/12/2012, mục tiêu hoàn trả vốn vay và lãi vay ngân hàng sử dụng cho dự án BOT cầu Rạch Miễu đã đạt được: vốn vay hoàn trả đúng kế hoạch cam kết, không có nợ quá hạn và lãi vay quá hạn.

- Mục tiêu tăng trưởng doanh thu thu phí hàng năm đã đạt được so với phương án tài chính trong Hợp đồng BOT: doanh thu năm sau cao hơn năm trước; vượt so với phương án tài chính đã được phê duyệt tại hợp đồng BOT (Doanh thu năm 2011 là 74.897 triệu đồng; năm 2012 là 79.019 triệu đồng);

- Tuy nhiên, vẫn còn một số sai sót về hạch toán kế toán và quản lý công nợ làm giảm tính hiệu lực trong sản xuất kinh doanh như chưa đối chiếu công nợ đầy đủ; hạch toán thiếu chi phí khấu hao,...

3. Tính hiệu quả

** Đánh giá cả Dự án*

Xét một cách tổng thể dự án BOT cầu Rạch Miễu (với thời gian 18 năm 5 tháng thu hồi vốn + 3 năm tạo thuận lợi cho đơn vị) sẽ đạt hiệu quả cao, căn cứ vào các yếu tố sau: doanh thu thu phí tăng trưởng hàng năm vượt so với phương án tài chính đã được phê duyệt tại hợp đồng BOT; đến thời điểm 31/12/2012, việc trả nợ vốn vay và lãi vay ngân hàng diễn ra đúng kế hoạch đã cam kết, không có nợ quá hạn và lãi vay quá hạn; đơn vị không nợ đọng tiền thuế của Nhà nước; không còn nợ tiền lương của cán bộ nhân viên. Xu hướng tất yếu phát triển của xã hội là phương tiện cá nhân ngày càng nhiều, nên thúc đẩy doanh thu thu phí của đơn vị; lợi thế về địa lý, địa hình của công trình, doanh thu thu phí giao thông cầu Rạch Miễu sẽ tăng trưởng qua các năm. Ngoài ra, dự kiến năm 2015, công trình cầu Cổ Chiên - quốc lộ 60 hoàn thành đi vào khai thác, khi đó, doanh thu thu phí giao thông cầu Rạch Miễu sẽ tăng nhanh. Như vậy, xu hướng tăng trưởng về doanh thu thu phí hiện tại và tương lai của đơn vị là khá tốt.

- * Theo báo cáo kết quả kinh doanh đến 31/12/2012 (được lập tuân thủ chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành, phương pháp, tỷ lệ khấu hao theo hướng dẫn của Bộ Tài chính) thì lợi nhuận kế toán trước thuế lũy kế đến 31/12/2012 là -63.110 triệu đồng, phản ánh từ khi đi vào vận hành, khai thác công trình BOT cầu Rạch Miễu, đơn vị đã thua lỗ 63.110 triệu đồng. Điều này thể hiện hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án đến thời điểm 31/12/2012 là chưa có hiệu quả. Nguyên nhân thua lỗ là do chi phí lãi vay để đầu tư dự án BOT và chi phí khấu hao tài sản cố định lớn (Chi phí lãi vay năm 2012 là 50.779 triệu đồng, chiếm 50,4% tổng chi phí năm 2012; chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2012 là 26.000 triệu đồng, chiếm 26% tổng chi phí năm 2012).

** Nguyên nhân của sự khác nhau giữa số liệu lợi nhuận kế toán trước thuế lũy kế đến 31/12/2012 và đánh giá tổng thể hiệu quả của cả dự án*

Cả dự án BOT cầu Rạch Miễu sẽ đạt hiệu quả cao, mặc dù lợi nhuận kế toán trước thuế lũy kế đến 31/12/2012 là -63.110 triệu đồng. Do đặc thù của đơn vị là vay dài hạn ngân hàng chiếm 70% vốn đầu tư vào dự án BOT cầu rạch Miễu (350.637 triệu đồng/500.014 triệu đồng). Khi bắt đầu đi vào khai thác (tháng 4/2009), đơn vị đã bắt đầu trả gốc và lãi theo kế hoạch trả nợ đã cam kết với ngân hàng. Chi phí hoạt động tài chính (lãi vay) những năm đầu đi vào khai thác rất cao và giảm dần qua các năm. Những năm đầu số nợ ngân hàng còn lớn, nên lãi vay phải trả rất lớn; càng những năm sau khi nợ gốc đã trả dần cho ngân hàng thì lãi vay phải trả càng giảm đi. Trong khi doanh thu tăng trưởng hàng năm, nên lợi nhuận của dự án càng tăng vào giai đoạn sau. Hay nói cách khác hiệu quả kinh doanh (lợi nhuận) dịch chuyển hết về những năm sau của dự án, và Dự án được đánh giá là sẽ có hiệu quả cao.

PHẦN THỨ HAI

KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu

1.1. Điều chỉnh sổ kế toán, Báo cáo tài chính theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước;

1.2. Kê khai và nộp vào NSNN số tiền thuế kiểm toán phát hiện tăng thêm là 179.051.378 đồng;

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính kế toán

- Tiến hành thanh quyết toán, đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, phải trả với các đơn vị có liên quan; xử lý dứt điểm các tồn tại trong công nợ để hạch toán, kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành;

1.4. Chấn chỉnh việc kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Rạch Miễu để đạt hiệu quả hoặc thoái vốn đối với số tiền 2.500 triệu đồng đã đầu tư vào công ty này;

1.5. Kiến nghị xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan

Đề nghị đơn vị tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm đối với tập thể, cá nhân liên quan đến những tồn tại trong công tác quản lý tài chính kế toán như kết quả kiểm toán đã nêu trên.

1.6. Lập báo cáo quyết toán Dự án BOT cầu Rạch Miễu (phần vốn BOT) trình cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đối với Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1

- Chỉ đạo Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu thực hiện nghiêm túc các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

* * *

Đề nghị Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV, địa chỉ: số 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội trước ngày 31/12/2013. Riêng kiến nghị tăng thu NSNN số tiền 179.051.378 đồng chỉ thực hiện và báo cáo kết quả về Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1 để tổng hợp báo cáo Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành IV, địa chỉ: số 111 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội khi Kiểm toán Nhà nước có công văn gửi Kho bạc Nhà nước và đơn vị được kiểm toán.

Báo cáo kiểm toán này gồm 28 trang, từ trang 1 đến trang 28 và phụ lục số 01/BCKT-TKT-DN là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

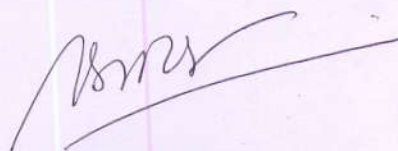
TỔ TRƯỞNG TỔ KIỂM TOÁN



Đỗ Duy Tân

Số hiệu thẻ KTVNN:

TRƯỞNG ĐOÀN KTN



Vũ Thị Tiến

Số hiệu thẻ KTVNN: B0071/KTVC

Nơi nhận:

- Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu;
- Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 1;
- Tổ kiểm toán;
- Lưu: HSKT.

**TL. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN TRƯỞNG KTN CHUYÊN NGÀNH IV**



Ngô Văn Quý

**BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU, GIẢM CHI NĂM 2012
TẠI CÔNG TY TNHH BOT CẦU RẠCH MIỄU**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
A	B	1	2
I	Các khoản phải nộp NSNN	179.051.378	
1	Thuế GTGT	179.051.378	
	TỔNG CỘNG	179.051.378	